

Name: _____

Date: ... / ... /20...

Class: S2

Tel: 038 255 2594

Lesson 5: Activities
Vocabulary & Movers instruction

❖ *Lưu ý: Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chủ thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ 2 dòng để ghi nhớ nhé*

❖ **I. Vocabulary**

No	Word	Meaning	No	Word	Meaning
1	clean (v)	lau, rửa sạch	6	tidy (v)	dọn dẹp
2	shave (v)	cạo (râu, lông...)	7	visit (v)	thăm thú
3	comb (v)	chải (tóc,...)	8	do laundry	giặt đồ
4	play outside	chơi ngoài trời	9	exercise (v)	tập luyện, rèn luyện
5	make my bed	dọn dẹp giường ngủ			

*Note: v (verb): động từ

*Con học thuộc nghĩa của từ và chép mỗi từ 2 dòng vào vở ghi.

II. Homework

Exercise 1: Write word according to the picture (Viết từ dựa vào tranh)



0. comb



1. s _ _ _ _



2. e _ _ _ _ _



3. m _ _ _ my b _ _



4. p _ _ _ o _ _ _ _ _



5. do l _ _ _ _ _

Exercise 2: Circle the correct answer (Khoanh tròn đáp án đúng)

0. The students _____ the classroom every morning.

- ☒ A. clean B. took C. cleaned

1. My mother always does the _____ after she has a bath.

- A. laundry B. clothes C. wash

2. Our grandfather _____ regularly (*thường xuyên*) to have good health.

- A. does B. feels C. exercises

3. Which is your first _____ of a day? - I wash my face.

- A. work B. activity C. thing

4. The mother is _____ her daughter's hair.

- A. coming B. combing C. shaving

5. You need to _____ your legs to wear this short dress.

- A. tidy B. put C. shave

6. Don't play _____, the weather is windy.

- A. outside B. inside C. off

Exercise 3: Rearrange the words to make meaningful sentences (Sắp xếp lại các từ để thành câu có nghĩa)

0. Did you / the central / visit / last month? / museum

→ Did you visit the central museum last month?

1. always / My brother / his beard (*râu*) / shaves / in the morning.

→ _____

2. On sunny days, / like / outside. / my children / playing

→ _____

3. Her father / every week. / his old guitar / cleans

→ _____

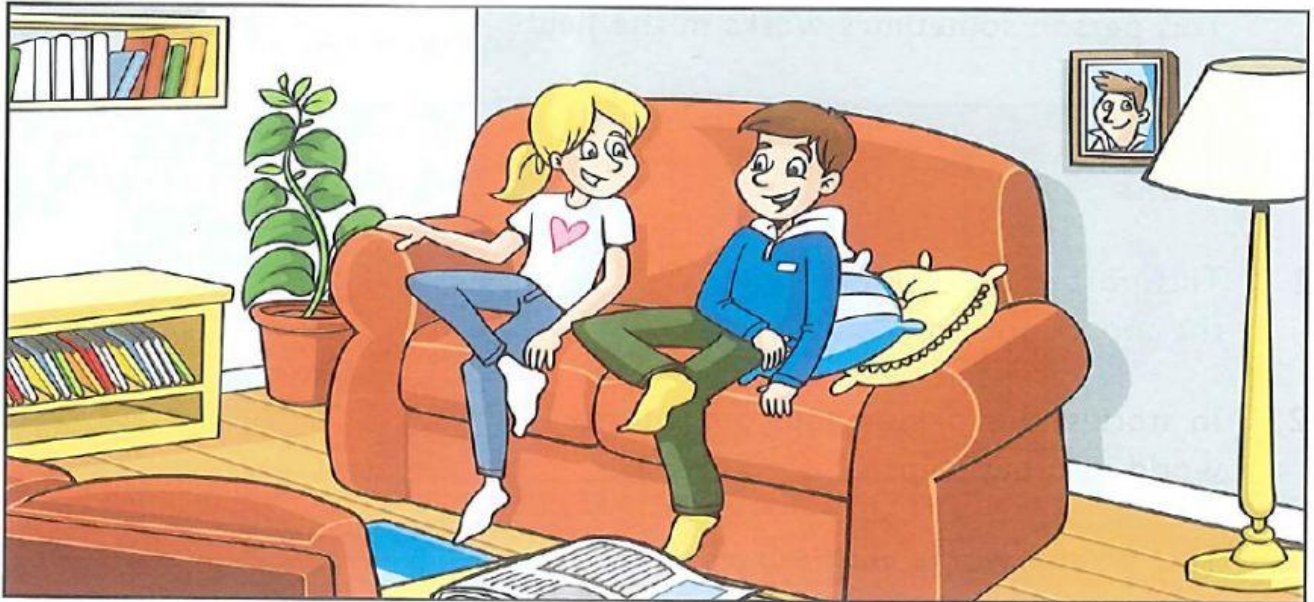
4. is a mess (*mớ hỗn độn*) / because she / Daisy's bed / forgets (*quên*) to / make her bed.

→ _____

Part 2

– 6 questions –

Read the text and choose the best answer.



Example

Charlie: What did you do last night, Daisy?

- Daisy:**
- (A) I watched a film.
 - B I don't watch films.
 - C I love watching films.

Questions

1 **Charlie:** Last week, I watched a film about aliens. Did you see it, too?

- Daisy:**
- A Yes, so do I!
 - B Yes, it was really great!
 - C Yes, it's tonight.

- 2 Charlie:** Which alien did you like best in the film?
- Daisy:**
- A One of the aliens.
 - B He was my favourite one.
 - C The one with the orange eyes.
- 3 Charlie:** Do you like watching funny films?
- Daisy:**
- A Me too.
 - B They're OK.
 - C You're all right.
- 4 Charlie:** How about coming to my house to watch *Happy Families* on TV?
- Daisy:**
- A Would you like to?
 - B I think you're well.
 - C That's a good idea.
- 5 Charlie:** Ben Brown's in the film. Do you know him?
- Daisy:**
- A Yes, he's got a beard.
 - B Yes, he's called Ben.
 - C No, he doesn't.
- 6 Charlie:** Shall I get some drinks for us?
- Daisy:**
- A OK, and I can buy chocolate.
 - B OK, it's here.
 - C OK, I can help him.

Exercise 1: Unscramble the letters (Sắp xếp lại các chữ cái)

0. HUCCHR → CHURCH
1. PSUERETMARK → S _____
2. SUEMUM → M _____
3. EATHERT → T _____
4. OWNT LLHA → T _____
5. IFER STIOTAN → F _____

Exercise 2: Circle the correct answer (Khoanh tròn đáp án đúng)

Yesterday afternoon, I _____ (0. go) to the shopping centre and looked for a present for my father. I _____ (1. not know) what to buy, but finally (*cuối cùng*) I decided (*quyết định*) to get him a watch. I _____ (2. think) that it was a good idea. I entered a shop near my school and _____ (3. choose) a brown watch. However, I _____ (4. not have) enough money so I _____ (5. come) back home to get more.

- | | | | |
|----|--|----------------|----------------|
| 0. | ☒ A. went | B. gone | C. goes |
| 1. | A. don't know | B. didn't knew | C. didn't know |
| 2. | A. thought | B. thinked | C. think |
| 3. | A. chose | B. choosed | C. chooses |
| 4. | A. don't have | B. didn't have | C. had not |
| 5. | A. comed | B. came | C. comes |